

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 17527
Giờ: 18 Ngày: 18 tháng: 5 năm: 11
Mã số: 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2011

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu		31/03/2011	31/12/2010
TÀI SẢN			
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.579.168.159.336	2.244.251.709.541
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		441.372.616.061	299.668.805.582
111 1. Tiền		187.672.616.061	126.468.805.582
112 2. Các khoản tương đương tiền		253.700.000.000	173.200.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		924.389.156.734	1.022.519.683.270
121 1. Đầu tư ngắn hạn		925.581.590.510	1.022.798.532.910
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-1.192.433.776	-278.849.640
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.180.533.357.509	908.385.228.659
131 1. Phải thu khách hàng		690.178.037.865	512.446.575.671
132 2. Trả trước cho người bán		71.935.436.809	71.577.340.658
135 5. Các khoản phải thu khác		445.609.207.180	351.658.358.963
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-27.189.324.345	-27.297.046.633
140 IV. Hàng tồn kho		3.826.212.761	4.155.845.788
141 1. Hàng tồn kho		3.826.212.761	4.155.845.788
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		29.046.816.271	9.522.146.242
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.629.371.441	1.114.366.848
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.959.135.852	0
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		19.458.308.978	8.407.779.394
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.579.169.207.141	1.577.809.040.269
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		16.371.436.518	23.352.270.045
218 4. Phải thu dài hạn khác		16.371.436.518	23.352.270.045
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220 II. Tài sản cố định		440.524.760.244	435.153.623.817
221 1. Tài sản cố định hữu hình		100.513.595.646	96.933.444.407
222 - Nguyên giá		199.692.094.291	192.730.126.006
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-99.178.498.645	-95.796.681.599
227 3. Tài sản cố định vô hình		289.223.674.170	290.280.946.728
228 - Nguyên giá		310.844.573.942	310.041.721.402
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-21.620.899.772	-19.760.774.674
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.787.490.428	47.939.232.682
240 III. Bất động sản đầu tư		7.655.042.500	7.655.042.500
241 - Nguyên giá		7.655.042.500	7.655.042.500
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.052.694.482.286	1.056.630.531.016
251 1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		216.454.560.931	211.074.735.261
258 3. Đầu tư dài hạn khác		863.136.446.913	873.061.246.913
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-26.896.525.558	-27.505.451.158
260 V. Tài sản dài hạn khác		61.923.485.593	55.017.572.891
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		50.486.782.837	45.256.496.382
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
263 3. Ký quỹ bảo hiểm		6.124.431.675	6.000.000.000
268 4. Tài sản dài hạn khác		5.312.271.081	3.761.076.509
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.158.337.366.477	3.822.060.749.810

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.728.048.458.580	1.452.352.426.195
310	I. Nợ ngắn hạn	501.159.050.092	473.466.346.282
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	-
312	2. Phải trả người bán	299.647.251.810	252.143.257.644
313	3. Người mua trả tiền trước	72.793.815.460	107.789.847.011
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.269.701.683	24.809.781.876
315	5. Phải trả người lao động	7.011.186.670	17.788.545.461
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.794.762.528	66.023.520.232
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-3.357.668.059	4.911.394.058
330	II. Nợ dài hạn	205.589.754	199.089.754
333	3. Phải trả dài hạn khác	163.668.730	157.168.730
334	4. Vay và nợ dài hạn	0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	41.921.024	41.921.024
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.226.683.818.734	978.686.990.159
351	1 - Dự phòng phí	877.714.870.861	642.325.349.977
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	172.692.513.923	168.180.397.171
354	4 - Dự phòng dao động lớn	176.276.433.950	168.181.243.011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.331.955.273.541	2.272.845.585.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.331.955.273.541	2.272.845.585.419
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.248.966.726	20.248.966.726
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	656.021.813	656.021.813
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.354.440.477	1.354.440.477
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	43.661.387.666	43.381.188.412
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.971.631.793	10.057.001.077
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	367.578.750.617	308.663.892.465
500	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	98.333.634.356	96.862.738.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.158.337.366.477	3.822.060.749.810

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2011



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	755.854.422.168	706.346.060.900	755.854.422.168	706.346.060.900
3. Các khoản giảm trừ	03	152.681.390.867	88.309.930.990	152.681.390.867	88.309.930.990
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	235.389.520.884	219.085.678.324	235.389.520.884	219.085.678.324
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	21.817.422.709	13.840.904.057	21.817.422.709	13.840.904.057
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	107.088.894	27.399.584	107.088.894	27.399.584
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	389.708.022.020	412.818.755.227	389.708.022.020	412.818.755.227
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	188.267.714.905	201.012.572.329	188.267.714.905	201.012.572.329
10. Các khoản giảm trừ	17	23.250.741.859	25.257.585.504	23.250.741.859	25.257.585.504
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	165.016.973.046	175.754.986.825	165.016.973.046	175.754.986.825
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	4.512.116.731	53.012.156.794	4.512.116.731	53.012.156.794
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.095.190.939	18.541.083.897	18.095.190.939	18.541.083.897
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	75.088.585.150	43.950.814.937	75.088.585.150	43.950.814.937
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	252.712.865.866	291.259.042.453	252.712.865.866	291.259.042.453
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	136.995.156.154	121.559.712.774	136.995.156.154	121.559.712.774
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	120.901.987.583	124.695.800.206	120.901.987.583	124.695.800.206
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	16.093.168.571	(3.136.087.432)	16.093.168.571	(3.136.087.432)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	55.955.021.521	50.721.649.211	55.955.021.521	50.721.649.211
22. Chi hoạt động tài chính	47	14.972.987.726	11.196.633.457	14.972.987.726	11.196.633.457
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	40.982.033.795	39.525.015.754	40.982.033.795	39.525.015.754
24. Thu nhập hoạt động khác	52	2.489.853	209.792.582	2.489.853	209.792.582
25. Chi phí hoạt động khác	53	(501.064)	(11.706.798)	(501.064)	(11.706.798)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	2.990.917	221.499.380	2.990.917	221.499.380
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	5.603.985.073	4.751.019.638	5.603.985.073	4.751.019.638
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	62.682.178.356	41.361.447.340	62.682.178.356	41.361.447.340
33. Thuế TNDN phải nộp	61	7.958.463.906	5.210.366.609	7.958.463.906	5.210.366.609
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	54.723.714.450	36.151.080.731	54.723.714.450	36.151.080.731
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	1.501.547.939	1.153.119.470	1.501.547.939	1.153.119.470
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	53.222.166.511	34.997.961.261	53.222.166.511	34.997.961.261

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



TP. HCM ngày 18 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO MINH**

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 - 2011	Đơn vị tính: đồng 12 Tháng - 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.682.178.356	165.132.064.567
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.783.626.037	22.910.756.128
- Các khoản dự phòng	03	248.301.487.090	108.416.757.080
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.698.903.547	(15.710.973.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.637.270.835)	(222.221.496.133)
- Chi phí lãi vay	06	(1.888.106)	3.376.556.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	279.827.036.089	61.903.665.041
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(269.114.567.072)	(75.017.384.313)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	329.633.027	(648.198.118)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	33.189.586.508	80.561.700.319
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(5.745.291.048)	(21.982.749.926)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(3.376.556.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.780.922.378)	(29.575.854.453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.617.091.866	78.853.428.504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(29.629.589.960)	(109.777.820.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.692.977.032	(19.059.769.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.206.998.629)	(59.769.920.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	88.027.272	402.357.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(292.000.000.000)	(1.339.674.765.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	415.596.851.536	1.449.377.980.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.003.819.000)	(622.413.684.829)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.442.133.000	537.234.236.162
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.799.195.315	255.978.286.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	127.715.389.494	221.134.489.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	14.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(114.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.652.500)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.652.500)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	144.402.714.026	11.474.719.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		299.668.805.582	287.798.179.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.698.903.547)	395.906.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	441.372.616.061	299.668.805.582

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP. HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2011
Tổng Giám đốc

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

C

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng quý 1 - 2011 của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính quý 1 - 2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính quý 1 - 2011.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
1. TIỀN	441.372.616.061	299.668.805.582
- Tiền mặt tồn quỹ	12.588.036.035	14.408.240.714
- Tiền gửi ngân hàng	170.972.349.106	112.060.564.868
- Tiền đang chuyển	4.112.230.920	0
- Các khoản tương đương tiền	253.700.000.000	173.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.977.083.639.020	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	924.389.156.734	1.022.519.683.270
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	26.918.777.859	26.791.990.759
- Đầu tư ngắn hạn khác	996.006.542.151	996.006.542.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-1.192.433.776	-278.849.640
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.052.694.482.286	1.054.997.522.333
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	216.454.560.931	209.441.726.578
- Đầu tư dài hạn khác	863.136.446.913	873.061.246.913
Đầu tư cổ phiếu	461.695.581.845	462.020.381.845
Đầu tư trái phiếu	284.183.305.068	314.183.305.068
Đầu tư dài hạn khác	87.257.560.000	96.857.560.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-26.896.525.558	-27.505.451.158

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/03/2010 VND	31/12/2010 VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	63.673.251.481	58.293.425.811
	216.454.560.931	211.074.735.261

Trong giai đoạn, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia từ từ Công ty liên doanh là 59.654.252.048 đồng và bằng tiền mặt là 55.052.624.902 đồng

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2011	Quý 1 - 2011
Lợi nhuận sau thuế	11.566.532.658	11.566.532.658
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	5.603.985.073	5.603.985.073

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.180.533.357.509	908.385.228.659
- Phải thu khách hàng	690.178.037.865	512.446.575.671
- Trả trước cho người bán	71.935.436.809	71.577.340.658
- Các khoản phải thu khác:	445.609.207.180	351.658.358.963
- Dự phòng phải thu khó đòi	-27.189.324.345	-27.297.046.633
4. HÀNG TỒN KHO		
Ấn chỉ, ấn phẩm	3.826.212.761	4.155.845.788
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	16.371.436.518	23.352.270.045

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 1)

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	50.787.490.428	47.939.232.682
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	50.486.782.837	45.062.793.486
- CCDC chờ phân bổ	3.112.263.021	3.395.263.449
- Chi phí trả trước dài hạn	47.374.519.816	41.555.556.222
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.312.271.081	3.761.076.509
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	372.441.067.270	359.933.104.655
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	299.647.251.810	252.143.257.644
Người mua trả tiền trước	72.793.815.460	107.789.847.011
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	41.269.701.683	24.809.781.876
- Thuế giá trị gia tăng	17.749.373.666	16.047.491.952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.191.941.325	3.014.264.235
- Thuế thu nhập cá nhân	-2.057.382.562	154.463.747
- Phải nộp nhà nước khác	6.073.922.969	5.593.561.942
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	83.794.762.528	66.023.520.232
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.226.683.818.734	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	877.714.870.861	642.325.349.977
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	172.692.513.923	168.180.397.171
- Dự phòng dao động lớn	176.276.433.950	168.181.243.011

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2011-Luỹ kế VND	Năm 2011-Quý 1 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	755.854.422.168	755.854.422.168
- Các khoản giảm trừ	152.681.390.867	152.681.390.867
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	152.212.191.677	152.212.191.677
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	469.199.190	469.199.190
- Tăng giảm dự phòng phí	235.389.520.884	235.389.520.884
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21.817.422.709	21.817.422.709
- Thu khác hoạt động kinh doanh	107.088.894	107.088.894
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	389.708.022.020	389.708.022.020
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	55.955.021.521	55.955.021.521
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	188.267.714.905	188.267.714.905
- Các khoản giảm trừ	23.250.741.859	23.250.741.859
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	4.512.116.731	4.512.116.731
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	18.095.190.939	18.095.190.939
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	75.088.585.150	75.088.585.150
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.901.987.583	120.901.987.583
18. Chi phí hoạt động tài chính	14.972.987.726	14.972.987.726
- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con:	3.922.969.507	3.922.969.507

Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán	1.311.772.816	1.311.772.816
Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán	2.611.196.691	2.611.196.691
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	11.050.018.219	11.050.018.219
19. Chi phí hoạt động khác	-501.064	-501.064

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	62.682.178.356	62.682.178.356
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	66.592.800	66.592.800
Thuế TNDN phải nộp	7.958.463.906	7.958.463.906
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.501.547.939	1.501.547.939
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	53.222.166.511	53.222.166.511

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/03/2010
Tổng tài sản	342.401.311.411
Tổng nợ phải trả	13.719.378.402
Tài sản thuần	328.681.933.009
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn điều lệ	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	936.104.185
Quỹ dự phòng tài chính	1.932.706.160
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.288.764.532
Lợi nhuận chưa phân phối	24.524.358.132
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
<i>Chi tiết như sau:</i>	
Vốn điều lệ	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	280.082.372
Quỹ dự phòng tài chính	578.265.683
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	385.598.348
Lợi nhuận chưa phân phối	7.337.687.953

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn Quý 1 năm 2011:

Lợi nhuận trong giai đoạn	5.018.542.578
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	1.501.547.939

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 18 tháng 05 năm 2011



Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	108.979.962.202	42.936.348.570	1.013.685.384	36.056.333.899	3.743.795.951	192.730.126.006	310.041.721.402	502.771.847.408
2	Số tăng trong kỳ	6.368.659.696	864.436.364	0	270.556.118	-	7.503.652.178	802.852.540	8.306.504.718
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua trong năm	5.431.150.000	864.436.364	0	270.556.118	0	6.566.142.482	215.152.540	6.781.295.022
	Đầu tư XDCB hoàn thành	937.509.696	0	0	0	0	937.509.696	587.700.000	1.525.209.696
	Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tăng khác	0	0	0	0	0	-	0	-
3	Số giảm trong kỳ	-	429.487.560	0	112.196.333	0	541.683.893	-	541.683.893
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	429.487.560	0	112.196.333	0	541.683.893	-	541.683.893
	Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	-	0
	Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	-
4	Số dư cuối năm	115.348.621.898	43.371.297.374	1.013.685.384	36.214.693.684	3.743.795.951	199.692.094.291	310.844.573.942	510.536.668.233
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	33.539.142.651	32.104.949.816	603.037.654	26.703.561.775	2.845.989.703	95.796.681.599	19.760.774.674	115.557.456.273
2	Khấu hao tăng trong năm	1.644.131.737	983.364.700	59.564.195	1.119.833.955	116.606.352	3.923.500.939	1.860.125.098	5.783.626.037
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khấu hao trong năm	1.644.131.737	983.364.700	59.564.195	1.119.833.955	116.606.352	3.923.500.939	1.860.125.098	5.783.626.037
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tăng khác	0	0	0	0	0	-	-	-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	429.487.560	0	112.196.333	0	541.683.893	-	541.683.893
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	0	-
	Thanh lý, nhượng bán	0	429.487.560	0	112.196.333	0	541.683.893	-	541.683.893
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	-	0
	Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	-
4	Số dư cuối năm	35.183.274.388	32.658.826.956	662.601.849	27.711.199.397	2.962.596.055	99.178.498.645	21.620.899.772	120.799.398.417
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	75.440.819.551	10.831.398.754	410.647.730	9.352.772.124	897.806.248	96.933.444.407	290.280.946.728	387.214.391.135
	Tại ngày cuối năm	80.165.347.510	10.712.470.418	351.083.535	8.503.494.287	781.199.896	100.513.595.646	289.223.674.170	389.737.269.816

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển + DPTC + Khác	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.312.043.626	33.431.374.393	17.080.372.504	316.341.270.103
- Tăng trong kỳ			1.686.954.132	916.846.687	854.018.626	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						62.682.178.356
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						
- Các khoản chi từ LN sau thuế						
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.998.997.758	34.348.221.080	17.934.391.130	367.578.750.617

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-